

**BỘ CÔNG THƯƠNG
ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI**



PHẠM THỊ THU OANH

**NGHIÊN CỨU Ý KIẾN KIỂM TOÁN KHÔNG CHẤP NHẬN TOÀN
PHẦN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÁC CÔNG TY TRÊN
THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

Ngành: Kế toán

Mã số: 9340301

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ

Hà Nội - 2026

Công trình được hoàn thành tại:

ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI – BỘ CÔNG THƯƠNG

Người hướng dẫn khoa học:

1. TS. Hoàng Thị Việt Hà

2. PGS. TS. Đặng Ngọc Hùng

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

Luận án được bảo vệ tại Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp Trường và họp tại Đại học Công nghiệp Hà Nội vào hồi... giờ, ngày ... tháng ... năm ...

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Đại học Công nghiệp Hà Nội
- Thư viện Quốc gia Việt Nam

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của luận án nghiên cứu

Thị trường chứng khoán giữ vai trò quan trọng trong việc huy động và phân bổ nguồn lực tài chính cho nền kinh tế, trong đó mức độ minh bạch và độ tin cậy của báo cáo tài chính là nền tảng đảm bảo sự vận hành hiệu quả của thị trường. Trong bối cảnh đó, ý kiến của kiểm toán viên về BCTC trở thành một tín hiệu thông tin có giá trị đối với nhà đầu tư và các bên liên quan. Đặc biệt, ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần phản ánh sự tồn tại của các sai sót trọng yếu hoặc hạn chế về phạm vi kiểm toán khiến kiểm toán viên không thể đưa ra sự đảm bảo đầy đủ đối với BCTC (IAASB, 2016d). Vì vậy, việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng doanh nghiệp nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần có ý nghĩa quan trọng cả về phương diện lý luận và thực tiễn.

Xét trên phương diện lý luận, các lý thuyết nền tảng như lý thuyết đại diện, lý thuyết bất cân xứng thông tin, lý thuyết phụ thuộc tài chính và lý thuyết tín hiệu đều chỉ ra rằng sự khác biệt về lợi ích và thông tin giữa các chủ thể trong DN làm phát sinh rủi ro sai lệch thông tin tài chính, từ đó ảnh hưởng đến khả năng xuất hiện ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Trên cơ sở đó, nhiều nghiên cứu quốc tế và trong nước đã xem xét các nhân tố tác động đến khả năng xuất hiện ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Các nghiên cứu đó chủ yếu tập trung vào các yếu tố tài chính như khả năng sinh lời, đòn bẩy tài chính và hiệu suất hoạt động mà chưa tích hợp và kiểm định đồng thời các nhân tố như chất lượng đòn tích, thời gian công bố báo cáo kiểm toán, ý kiến kiểm toán năm trước, hay danh tiếng công ty kiểm toán trong một mô hình nghiên cứu tổng thể đối với bối cảnh Việt Nam. Trong khi, một số nghiên cứu Keasey và cộng sự (1988), Gaganis và cộng sự (2007), Habib (2013), Tsipouridou & Spathis (2014), Zarei và cộng sự (2020) chỉ ra rằng các đặc điểm trên có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng DN nhận ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần. Do đó, việc tập trung xây dựng mô hình nghiên cứu có tính hệ thống trên cơ sở kế thừa lý thuyết và các nghiên cứu trước, kết hợp đồng thời nhóm nhân tố thuộc về đặc thù tài chính và đặc điểm kiểm toán nhằm nâng cao khả năng giải thích và dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần là cần thiết.

Xét trên phương diện thực tiễn, việc DN nhận ý kiến không chấp nhận toàn phần gây ra nhiều hệ quả tiêu cực. Trước hết, kết quả này ảnh hưởng trực tiếp đến niềm tin của nhà đầu tư và giá trị thị trường của DN. Các nghiên cứu quốc tế, trong

nước đã xác nhận rằng BCTC được kiểm toán với ý kiến hiệu chỉnh thường dẫn đến phản ứng tiêu cực của giá cổ phiếu, do nhà đầu tư đánh giá rủi ro thông tin cao hơn (Chen và cộng sự 2021; Siagian, 2023; Van Linh và cộng sự 2025). Ngoài ra, ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần làm gia tăng chi phí vốn, do các tổ chức tín dụng và nhà đầu tư yêu cầu bù đắp rủi ro thông qua lãi suất hoặc tỷ suất sinh lời (Francis, 2011; Le và cộng sự 2021). Trong dài hạn, điều này không chỉ ảnh hưởng đến khả năng huy động vốn mà còn làm gia tăng nguy cơ bị kiểm soát, hạn chế giao dịch hoặc hủy niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Thực tế tại Việt Nam cho thấy nhiều DN niêm yết đã chịu ảnh hưởng nghiêm trọng sau khi nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Điển hình, CTCP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình (HBC) nhiều năm nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần liên quan đến khả năng hoạt động liên tục, lỗ lũy kế và áp lực nợ vay lớn, kéo theo sự sụt giảm mạnh của giá cổ phiếu và việc cổ phiếu bị đưa vào diện cảnh báo, kiểm soát trước khi hủy niêm yết trên sàn HOSE (CTCP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình, 2026), (CTCP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình, 2023, 2026). Tương tự, Công ty CP Tập đoàn Đại Dương (OGC) liên tục nhận ý kiến kiểm toán ngoại trừ trong giai đoạn 2018 - 2021 do lỗ lũy kế, tranh chấp pháp lý và nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục, dẫn đến việc cổ phiếu bị HOSE đưa vào diện kiểm soát từ tháng 5/2022. Theo đó giá cổ phiếu sụt giảm, uy tín công ty ảnh hưởng, niềm tin nhà đầu tư lung lay và khả năng huy động vốn trên thị trường bị hạn chế (Anh, 2022; CafeF, 2021). Những trường hợp này cho thấy việc nhận diện sớm các dấu hiệu rủi ro và các nhân tố dẫn đến ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần có ý nghĩa thiết thực đối với DN, KTV, nhà đầu tư và cơ quan quản lý.

Thông qua nghiên cứu xem xét ảnh hưởng của các nhân tố đến ý kiến kiểm toán về BCTC của các DN niêm yết trên TTCK Việt Nam giai đoạn 2016- 2020, Thu & Ngoc (2024) phát hiện tỷ lệ ý kiến không chấp nhận toàn phần chiếm khoảng 6,26%. Trong khi đó nghiên cứu của Lin và cộng sự (2011) khám phá ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần chiếm 11% trên TTCK Trung Quốc giai đoạn 1992-1999. Ở các nước Châu Âu tỷ lệ ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần khá khiêm tốn với 2,96% trên TTCK Anh, giai đoạn 1988-1994 theo Lennox (2000) và 3,4% trên TTCK Athens giai đoạn 2005-2011 theo Tsipouridou & Spathis (2014). Tuy nhiên, thời gian gần đây BCKiT dạng không phải chấp nhận toàn phần có xu hướng tăng lên, cụ thể giai đoạn 2016–2023 trên tổng số 9.199 BCTC đã được kiểm toán của các DN trên TTCK Việt Nam, ý kiến không chấp nhận toàn phần ghi nhận 1.472 trường hợp, chiếm khoảng 16%

theo Van Linh và cộng sự (2025). Đồng thời, con số này cũng phản ánh mức độ phổ biến đáng kể của hiện tượng và đặt ra yêu cầu cấp thiết phải nghiên cứu ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần về BCTC.

Đặc biệt, xét về phương pháp nghiên cứu, phần lớn các nghiên cứu trước đây chủ yếu sử dụng các mô hình kinh tế lượng truyền thống - hồi quy logistic để dự báo khả năng xuất hiện ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Mặc dù, phương pháp này có ưu điểm về khả năng diễn giải, song còn hạn chế trong việc phát hiện các mối quan hệ phức tạp giữa các biến tài chính và phi tài chính. Trong bối cảnh sự phát triển mạnh mẽ của khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo, các phương pháp máy học đang được ứng dụng ngày càng rộng rãi trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán nhờ khả năng xử lý dữ liệu lớn và nâng cao độ chính xác dự báo (Sánchez-Serrano và cộng sự 2020; Stanisic và cộng sự 2019). Tuy nhiên, các nghiên cứu ứng dụng máy học để dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần tại Việt Nam vẫn còn tương đối hạn chế (Thu & Ngọc, 2024). Vì vậy, việc kết hợp các phương pháp dự báo hiện đại bên cạnh các mô hình truyền thống không chỉ góp phần nâng cao giá trị thực tiễn của nghiên cứu mà còn tạo ra điểm mới về phương pháp tiếp cận trong lĩnh vực nghiên cứu kiểm toán tại Việt Nam.

Từ những phân tích trên, có thể khẳng định rằng việc thực hiện đề tài “*Nghiên cứu ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính của các công ty trên thị trường chứng khoán Việt Nam*” là cấp thiết cả về lý luận và thực tiễn.

2. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu nghiên cứu bao gồm mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể như sau:

Mục tiêu chung: Nghiên cứu thực trạng ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần, các nhân tố ảnh hưởng đến ý kiến không chấp nhận toàn phần và dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần về BCTC của các công ty trên TTCK Việt Nam.

Mục tiêu cụ thể: Để đạt được mục tiêu nghiên cứu tổng quát, mục tiêu cụ thể bao gồm:

- Nghiên cứu thực trạng ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần về BCTC của các công ty trên TTCK Việt Nam trong giai đoạn 2015 - 2023.

- Xác định các nhân tố ảnh hưởng và mức độ tác động của từng nhân tố đến ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần về BCTC của các công ty trên TTCK Việt Nam trong giai đoạn 2015 - 2023.

- Xác định phương pháp có khả năng dự báo tốt nhất về ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần về BCTC của các công ty trên TTCK Việt Nam.

2.2. Câu hỏi nghiên cứu

Từ mục tiêu nghiên cứu đề ra, tác giả xác định các câu hỏi nghiên cứu như sau:

Câu hỏi 1: Thực trạng ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần về BCTC của các công ty trên TTCK Việt Nam trong giai đoạn 2015 - 2023 như thế nào?

Câu hỏi 2: Nhân tố nào ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần về BCTC của các công ty trên TTCK Việt Nam trong giai đoạn 2015–2023?

Câu hỏi 3: Phương pháp nào cho kết quả dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần về BCTC của các công ty trên TTCK Việt Nam là chính xác nhất?

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Báo cáo kiểm toán và báo cáo tài chính của các công ty trên TTCK Việt Nam.

Phạm vi nghiên cứu:

+ *Về nội dung nghiên cứu:* Tác giả tập trung phân tích thực trạng ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần về BCTC của các DN trên TTCK Việt Nam. Xác định các nhân tố ảnh hưởng tới ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần và phương pháp có khả năng dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần đạt hiệu quả cao nhất, từ đó đề xuất các hàm ý, chính sách phù hợp cho các đối tượng liên quan.

+ *Về không gian:* Nghiên cứu được thực hiện trên các DN thuộc cả khu vực tài chính và phi tài chính trên ba sàn giao dịch gồm: HOSE, HNX và UPCoM. Trong phân tích thống kê mô tả, tác giả xem xét đồng thời hai nhóm ngành nhằm đánh giá thực trạng ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần giữa các khu vực. Đối với phân tích hồi quy và dự báo, nghiên cứu tập trung vào nhóm DN phi tài chính nhằm đảm bảo tính đồng nhất về đặc thù tài chính DN và đặc điểm kiểm toán. Riêng phân tích nội dung về nguyên nhân dẫn đến ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần được thực hiện trên cả hai nhóm DN tài chính và phi tài chính.

+ *Về thời gian:* Nghiên cứu sử dụng dữ liệu của các DN trên TTCK Việt Nam trong giai đoạn 2015 - 2023. Khoảng thời gian này được đánh giá là phù hợp với mục tiêu và phạm vi nghiên cứu, khi cung cấp chuỗi dữ liệu đủ dài để nhận diện xu hướng biến động, phân tích các nhân tố tác động và kiểm định mức độ hiệu quả của mô hình dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần.

4. Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, tác giả áp dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp. Trong đó phương pháp định lượng đóng vai trò chủ đạo kết hợp với nghiên cứu định tính thông qua phân tích nội dung nhằm làm rõ thực trạng, các nhân tố ảnh hưởng và khả năng dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần về BCTC của các công ty trên TTCK Việt Nam.

Về phương pháp nghiên cứu định lượng, trên cơ sở tổng quan nghiên cứu và các lý thuyết nền tảng, tác giả xác định các biến độc lập và biến phụ thuộc phù hợp cho mô hình. Tiếp đó, tác giả thu thập dữ liệu theo các biến và thang đo đã xác định, mã hóa và xử lý dữ liệu bằng phần mềm Stata17. Thông qua phần mềm này, tác giả thực hiện phân tích thực trạng ý kiến không chấp nhận toàn phần và sử dụng hồi quy Logistic nhằm xác định các nhân tố có ảnh hưởng tới ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Bên cạnh đó, trên nền tảng ngôn ngữ lập trình Python, tác giả kết hợp các phương pháp dự báo bao gồm: hồi quy Logistic, cây quyết định, Bagging cân bằng, XGBoost và Rừng ngẫu nhiên, nhằm đánh giá phương pháp có khả năng dự báo chính xác nhất ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần về BCTC của các công ty trên TTCK Việt Nam.

Ngoài ra, tác giả sử dụng nghiên cứu định tính thông qua phương pháp phân tích nội dung đoạn “Cơ sở ý kiến của kiểm toán viên” trong BCKiT nhằm nhận diện, phân loại và hệ thống hóa các nguyên nhân dẫn đến ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Kết quả phân tích nội dung được sử dụng để thảo luận, giải thích sâu hơn các kết quả từ phân tích thực trạng, hồi quy và dự báo, đồng thời góp phần hoàn thiện các hàm ý chính sách của luận án.

5. Đóng góp mới của luận án

5.1. Về mặt lý luận

- Luận án đã hệ thống hóa và làm rõ khái niệm, bản chất và phương pháp đo lường về ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần, qua đó góp phần bổ sung và hoàn thiện cơ sở lý luận về ý kiến kiểm toán trong bối cảnh TTCK tại Việt Nam.

- Luận án đã xây dựng và hoàn thiện khung lý thuyết, kết hợp giữa lý thuyết đại diện, lý thuyết các bên liên quan, lý thuyết phụ thuộc tài chính, lý thuyết tín hiệu và lý thuyết bất cân xứng thông tin, từ đó làm nền tảng cho việc hình thành mô hình nghiên cứu xem xét:

- + Tác động của các nhân tố đặc thù tài chính DN và nhân tố đặc điểm kiểm toán tới ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần.

- + Khả năng dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần.

- Luận án đã phát triển mô hình nghiên cứu theo hướng tích hợp đồng thời nhân tố chất lượng dòn tích với nhóm các nhân tố tài chính DN và đặc điểm kiểm toán. Đây là cách tiếp cận chưa phổ biến tại Việt Nam, qua đó bổ sung góc nhìn mới về vai trò của chất lượng thông tin kế toán trong việc hình thành ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần.

- Luận án đã áp dụng các phương pháp định lượng truyền thống với thuật toán học máy hiện đại, kết hợp với phương pháp giải thích mô hình SHAP trong dự báo ý kiến

không chấp nhận toàn phần, góp phần mở rộng khung phương pháp nghiên cứu trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán tại Việt Nam theo hướng hiện đại và minh bạch.

5.2. Về mặt thực tiễn

- Luận án cung cấp bằng chứng thực nghiệm về thực trạng ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần về BCTC của các công ty trên TTCK Việt Nam giai đoạn 2015-2023. Kết quả cho thấy sự khác biệt rõ nét về tần suất xuất hiện ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần giữa sàn niêm yết (HNX & HOSE) và sàn chưa niêm yết (UPCoM), giữa ngành tài chính và phi tài chính, giữa lĩnh vực hoạt động như viễn thông, dầu khí và dược phẩm, tiện ích.

- Luận án đã xác định và lượng hóa mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần, bao gồm: chất lượng dồn tích, vòng quay HTK, vòng quay TSCĐ, tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản, chỉ số nợ, ý kiến kiểm toán năm trước, danh tiếng công ty kiểm toán, thời gian công bố BCKiT theo qui định. Kết quả này cung cấp bằng chứng thực nghiệm quan trọng, hỗ trợ các bên liên quan trong việc nhận diện các yếu tố rủi ro trọng yếu.

- Luận án đã chứng minh hiệu quả vượt trội của các kỹ thuật học máy trong dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần, trong đó phương pháp Rừng ngẫu nhiên (Random Forest) cho thấy khả năng dự báo ưu việt hơn so với các phương pháp khác. Kết quả này cung cấp công cụ hỗ trợ cảnh báo sớm về khả năng xuất hiện ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần, qua đó nâng cao khả năng nhận diện và quản trị rủi ro liên quan đến chất lượng BCTC đối với các bên liên quan.

- Từ các phát hiện nghiên cứu, luận án đã đề xuất các khuyến nghị có cơ sở khoa học và tính khả thi, hướng tới các đối tượng bao gồm: kiểm toán viên, DN được kiểm toán, nhà đầu tư, chủ nợ, nhà phân tích và cơ quan quản lý nhà nước, nhằm nâng cao chất lượng thông tin tài chính và hiệu quả giám sát thị trường.

6. Kết cấu của luận án

Ngoài các trang bìa, mục lục, danh mục bảng, hình và sơ đồ, danh mục chữ viết tắt, phần mở đầu, kết luận, các phụ lục và tài liệu tham khảo, luận án có kết cấu 5 chương:

Chương 1- Tổng quan nghiên cứu

Chương 2- Cơ sở lý luận và khung lý thuyết

Chương 3- Mô hình và phương pháp nghiên cứu

Chương 4- Kết quả nghiên cứu

Chương 5- Thảo luận kết quả nghiên cứu và khuyến nghị

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

1.1. Tổng quan các nghiên cứu về tác động của ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần

Ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần về BCTC là vấn đề thú vị cho nhiều nhà nghiên cứu. Theo Ianniello & Galloppo (2015), hầu hết các nghiên cứu về phương diện này được phân loại thành hai hướng gồm:

Các nghiên cứu thực nghiệm (Experimental studies): Các nghiên cứu kiểm tra phản ứng của người ra quyết định (giám đốc tín dụng, nhà phân tích tài chính) khi nhận được ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần;

Các nghiên cứu dựa vào thị trường (Market-based studies): Các nghiên cứu sử dụng dữ liệu lưu trữ để cố gắng thu thập phản ứng của thị trường cổ phiếu xung quanh thời điểm công bố thông tin báo cáo kiểm toán dạng không chấp nhận toàn phần.

1.2. Tổng quan về các nhân tố ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần

Ở luận án này, tác giả lựa chọn thực hiện tổng quan và nghiên cứu theo hướng phổ biến được các học giả, nhà khoa học sử dụng.

Nhóm nhân tố về đặc thù tài chính của doanh nghiệp gồm các chỉ số chủ yếu như: Chất lượng dồn tích (DA); Hệ số thanh toán ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn); Vòng quay TSCĐ = Doanh thu thuần/TSCĐ ròng; Vòng quay HTK = Giá vốn/HTK bình quân); ROE = Lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu; ROA = Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản); Tăng trưởng doanh thu ((Doanh thu năm nay-Doanh thu năm trước)/Doanh thu năm trước); Chỉ số nợ (Tổng nợ/Tổng tài sản).

Tác giả lựa chọn thực hiện tổng quan tám biến số thuộc về đặc thù tài chính của DN trên cơ sở kế thừa có chọn lọc từ các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước gồm: Keasey và cộng sự (1988), Laitinen & Laitinen (1998), Spathis (2003), Kirkos và cộng sự (2007), Omid (2015), Özcan (2016), Citron & Taffler (1992), Mutchler (1985), Dopuch và cộng sự (1987), Caramanis & Spathis (2006), Moalla (2017), Thu (2017), Chi (2022), Ngân và cộng sự (2024).

Nhóm các nhân tố đặc điểm kiểm toán gồm các chỉ số chủ yếu: Ý kiến kiểm toán năm trước; Danh tiếng công ty kiểm toán; Thời gian công bố BCKiT theo qui định. Các biến trên đã được nhiều công trình trong và ngoài nước chứng minh là những yếu tố có ảnh hưởng không nhỏ đến khả năng hình thành ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần, bên cạnh các chỉ tiêu tài chính truyền thống như Keasey và cộng sự (1988), Laitinen & Laitinen (1998), Spathis (2003), Kirkos và cộng sự (2007), Omid (2015), Özcan (2016), Citron & Taffler (1992), Mutchler (1986), Dopuch và cộng sự (1987), Caramanis & Spathis (2006).

1.3. Tổng quan các phương pháp sử dụng trong dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần

Có nhiều nghiên cứu đã xem xét dự báo các yếu tố ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần bằng cách sử dụng thống kê logistic, ứng dụng mạng nơ-ron và thuật toán học máy Dopuch và cộng sự (1987), Keasey và cộng sự (1988),

Laitinen & Laitinen (1998), Gaganis và cộng sự (2007), Özcan (2016), Yaşar và cộng sự (2015), Stanisić và cộng sự (2019), Sánchez-Serrano và cộng sự (2020).

Phần này tác giả tổng quan theo 2 hướng:

- *Các nghiên cứu sử dụng hồi quy Logistic*
- *Các nghiên cứu sử dụng phương pháp máy học*

CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KHUNG LÝ THUYẾT

2.1. Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

- Khái niệm và vai trò của báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính
- Mục đích của báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính
- Các loại báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

2.2. Ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần

Theo ISA/VSA 705 “*Ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần*”, KTV không thể đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần trong trường hợp: (1) BCTC, xét trên phương diện tổng thể vẫn còn sai sót trọng yếu. Sai sót trọng yếu có thể là do lựa chọn, áp dụng chính sách kế toán để ghi nhận giá trị, phân loại, trình bày hoặc thuyết minh của một khoản mục trên BCTC không phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán. (2) Không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đưa ra kết luận rằng BCTC, xét trên phương diện tổng thể, không còn sai sót trọng yếu.

Các loại ý kiến không chấp nhận toàn phần: Ý kiến kiểm toán ngoại trừ, Từ chối đưa ra ý kiến, Ý kiến kiểm toán trái ngược

2.3. Dự báo ý kiến không chấp nhận toàn phần

- Khái niệm, ý nghĩa, vai trò của dự báo
- Dự báo ý kiến không chấp nhận toàn phần

2.4. Các lý thuyết nền xây dựng mô hình nghiên cứu

- Lý thuyết đại diện tập trung giải thích xung đột lợi ích giữa người ủy quyền - là các cổ đông, chủ nợ và người đại diện-là đội ngũ quản lý công ty. Khi KTV phát hiện các khoản dồn tích bất thường có ảnh hưởng đáng kể đến tính trung thực và hợp lý của BCTC, khả năng phát hành ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần sẽ tăng lên. Khi ROA ở mức cao, DN thể hiện hiệu quả hoạt động tốt, làm giảm xác suất DN nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Khi phát hiện các vấn đề trọng yếu liên quan đến BCTC, KTV thuộc Big4 có xu hướng phát hành ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần cao hơn so với các công ty kiểm toán không thuộc Big4.

- Lý thuyết các bên liên quan được tác giả sử dụng trong luận án với mục đích giải thích cho việc lựa chọn biến: vòng quay hàng tồn kho (ITR) và vòng quay TSCDD (IFTR), cùng với chỉ tiêu tăng trưởng doanh thu (GROWTH. Dưới góc độ lý thuyết các bên liên quan, DN có hiệu suất hoạt động cao và tăng trưởng doanh thu tích cực thường

gắn liền với mức độ minh bạch thông tin tài chính cao hơn, khả năng hoạt động liên tục tốt hơn và qua đó làm giảm xác suất nhận ý kiến không chấp nhận toàn phần.

- Lý thuyết phụ thuộc tài chính: Khi DN không thể tự tài trợ hoàn toàn cho hoạt động sản xuất-kinh doanh bằng nguồn vốn nội bộ, họ buộc phải phụ thuộc vào các nhà cung cấp vốn bên ngoài, từ đó hình thành mối quan hệ phụ thuộc về mặt tài chính. Mức độ phụ thuộc này gia tăng khi tỷ lệ nợ trong cơ cấu vốn tăng lên, làm suy giảm quyền tự chủ tài chính của DN và gia tăng ảnh hưởng của chủ nợ đối với các quyết định quản trị. Theo lý thuyết phụ thuộc tài chính, chỉ số nợ cao có khả năng sẽ làm tăng xác suất DN nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần.

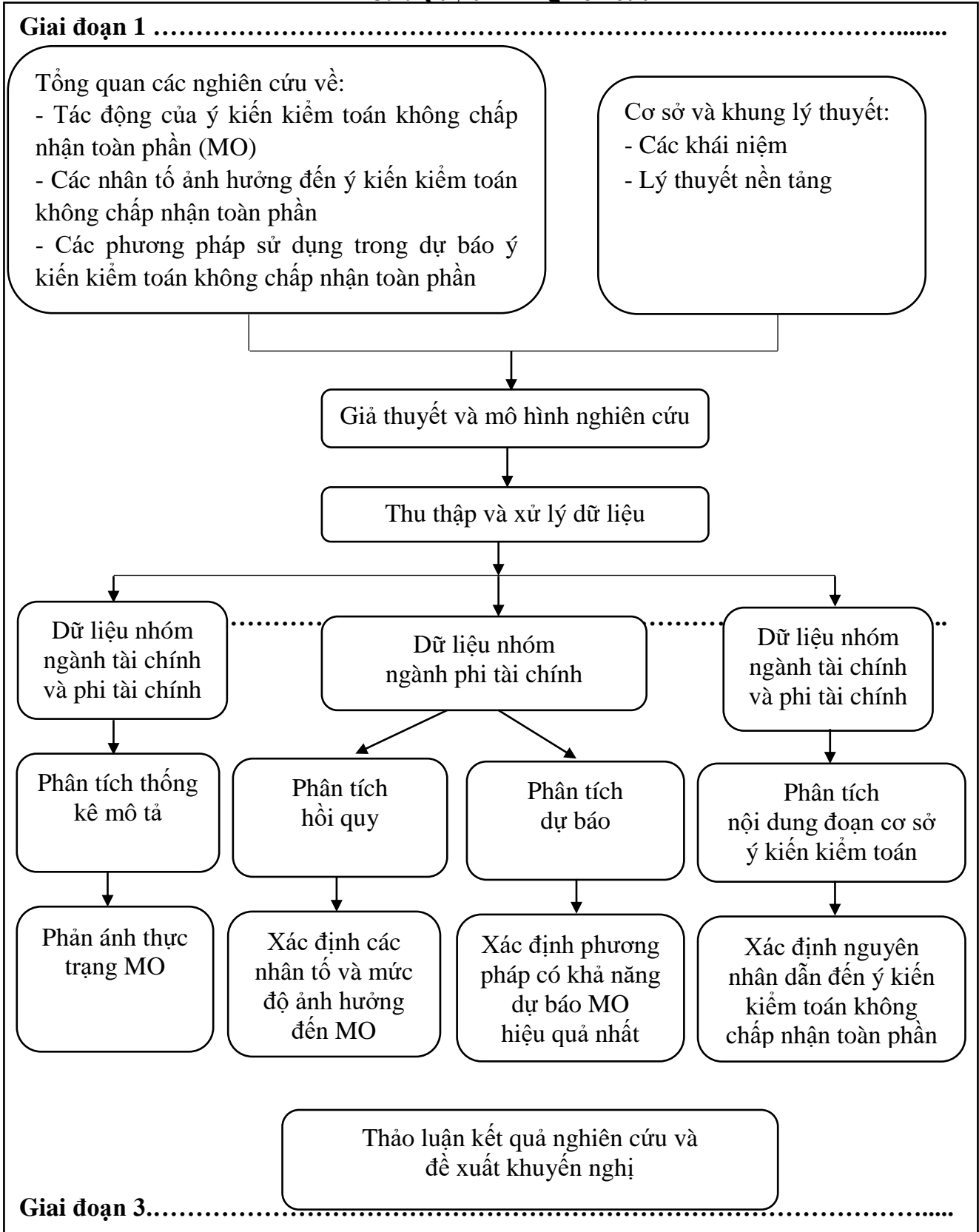
- Lý thuyết tín hiệu: Lý thuyết tín hiệu được phát triển nhằm giải thích cách thức các chủ thể sở hữu thông tin nội bộ truyền tải thông tin ra bên ngoài trong bối cảnh tồn tại bất cân xứng thông tin. Dưới góc độ lý thuyết tín hiệu, biên ý kiến kiểm toán năm trước (LagAO) được kỳ vọng có mối quan hệ cùng chiều với khả năng nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần trong năm hiện tại. Khi xem xét tính kịp thời trong công bố BCKiT như một tín hiệu tích cực của chất lượng thông tin tài chính, nghiên cứu kỳ vọng thời gian công bố BCKiT theo qui định có tác động ngược chiều đến xác suất DN nhận ý kiến không chấp nhận toàn phần.

- Lý thuyết bất cân xứng thông tin: Lý thuyết thông tin bất cân xứng được hình thành nhằm giải thích những hệ quả kinh tế phát sinh khi các chủ thể tham gia thị trường không nắm giữ mức độ thông tin như nhau. Lý thuyết này được vận dụng để giải thích hai luận điểm của luận án: (i) Khi DN không cung cấp đủ bằng chứng thì thông tin bất cân xứng tăng mạnh, do đó KTV có khả năng đưa ra ý kiến không chấp nhận toàn phần và (ii) giải thích nhân tố làm tăng bất cân xứng thông tin như hệ số thanh toán ngắn hạn (CR) thấp dẫn đến gia tăng ý kiến không chấp nhận toàn phần

CHƯƠNG 3. MÔ HÌNH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Quy trình nghiên cứu

Hình 3.1. Quy trình nghiên cứu

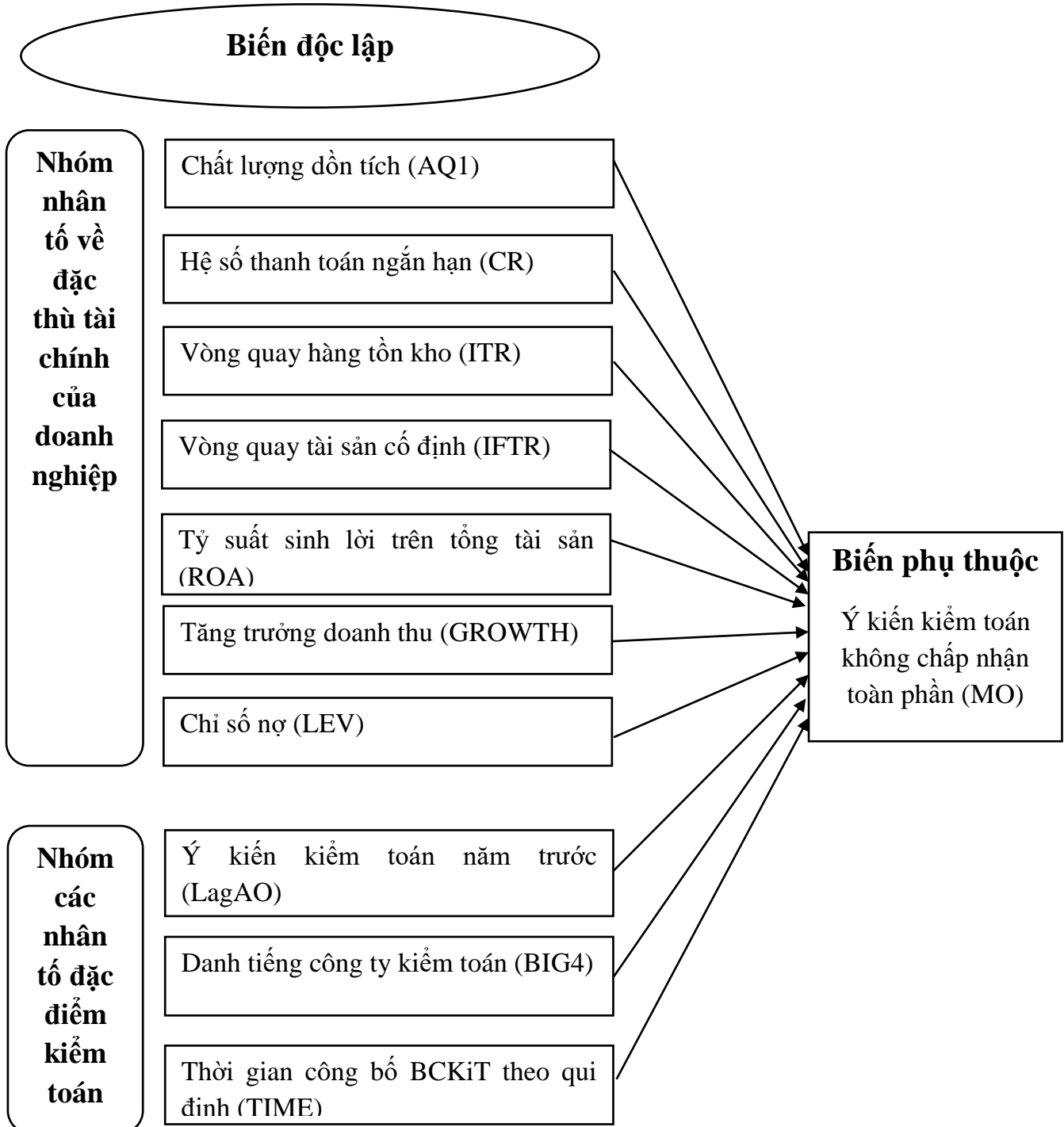


Nguồn: Tác giả tổng hợp

3.2. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

3.2.1. Mô hình nghiên cứu

Hình 3.2. Mô hình nghiên cứu



Bảng 3.1: Bảng cách đo lường các biến trong mô hình nghiên cứu

Tên biến	Mã biến	Loại biến	Cách đo lường	Kỳ vọng dấu
Ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần	MO	Biến phụ thuộc	Nhận giá trị là 0 nếu là ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần; Nhận giá trị là 1 nếu là ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần	
Chất lượng dồn tích	AQ1	Biến độc lập	DA theo mô hình Dechow & Dichev (2002)	-
Hệ số thanh toán ngắn hạn	CR	Biến độc lập	Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	-
Vòng quay hàng tồn kho	ITR	Biến độc lập	Giá vốn hàng bán/hàng tồn kho bình quân	-
Vòng quay tài sản cố định	IFTR	Biến độc lập	Doanh thu thuần/Tài sản cố định ròng bình quân	-
Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	ROA	Biến độc lập	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	-
Tăng trưởng doanh thu	GROWTH	Biến độc lập	(DT năm nay-DT năm trước)/DT năm trước	-
Chỉ số nợ	LEV	Biến độc lập	Tổng nợ phải trả/Tổng tài sản	+
Ý kiến kiểm toán năm trước	LagAO	Biến độc lập	Nhận giá trị là 0 nếu ý kiến kiểm toán năm trước là ý kiến chấp nhận toàn phần; Nhận giá trị là 1 nếu ý kiến kiểm toán năm trước là ý kiến không chấp nhận toàn phần	+
Danh tiếng công ty kiểm toán	BIG4	Biến độc lập	Nhận giá trị là 1 nếu được kiểm toán bởi công ty BIG4; Nhận giá trị là 0 nếu được kiểm toán bởi Non BIG4	+
Thời gian công bố BCKiT theo qui định	TIME	Biến độc lập	Nhận giá trị là 1 nếu thời gian công bố BCTC \leq 90 ngày; Nhận giá trị là 0 nếu thời gian công bố BCTC lớn hơn 90 ngày.	-

Nguồn: Tác giả tổng hợp và xây dựng

3.3. Dữ liệu và xử lý dữ liệu nghiên cứu

3.3.1 Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng bộ dữ liệu panel không cân bằng của các DN trên TTCK Việt Nam, phân bổ trên ba sở giao dịch HOSE, HNX và UPCoM trong giai đoạn 2015–2023. Bộ dữ liệu được trích xuất từ hệ thống FiinPro và Vietstock, trên cơ sở BCTC năm đã kiểm toán (ưu tiên báo cáo hợp nhất khi có), kèm BCKiT với dạng ý kiến và ngày phát hành. Cấu trúc panel không cân bằng phản ánh thực tế niêm yết/hủy niêm yết khác nhau giữa các DN và mức độ đầy đủ hồ sơ theo thời gian; các khóa định danh (mã DN, năm tài chính) được đối chiếu chéo để bảo đảm toàn vẹn dữ liệu.

3.3.2. Xử lý dữ liệu nghiên cứu

Bảng 3.3. Số lượng mẫu sử dụng trong nghiên cứu

Stt	Mô tả	Số lượng công ty	Số lượng quan sát
1	Số lượng các công ty tại ba sàn HOSE, HNX và UPCOM giai đoạn 2015-2023	1.667	15.012
2	Các công ty không có ý kiến kiểm toán	101	1.655
3	Khối các DN chứng khoán, tài chính, bảo hiểm, ngân hàng	204	1.659
4	Các công ty có quan sát không hợp lệ, có giá trị thiếu (missing values)	83	3.082
5	Số mẫu cuối cùng (5= 1-2-3-4-5)	1.279	8.616

Nguồn: Tác giả tổng hợp

3.4. Nghiên cứu định lượng

Trên cơ sở mô hình và các giả thuyết nghiên cứu, tác giả thực hiện nghiên cứu định lượng với dữ liệu thứ cấp theo ba bước: (i) thống kê mô tả bằng Stata 17 nhằm đánh giá thực trạng ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần về BCTC của các công ty trên TTCK Việt Nam; (ii) phân tích hồi quy bằng Stata 17 để xác định các nhân tố ảnh hưởng và mức độ tác động của từng nhân tố; (iii) khám phá phương pháp dự báo hiệu quả nhất về ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần, bao gồm Logistic và các thuật toán học máy (cây quyết định, rừng ngẫu nhiên, XGBoost, Bagging cân bằng) trên nền tảng Python.

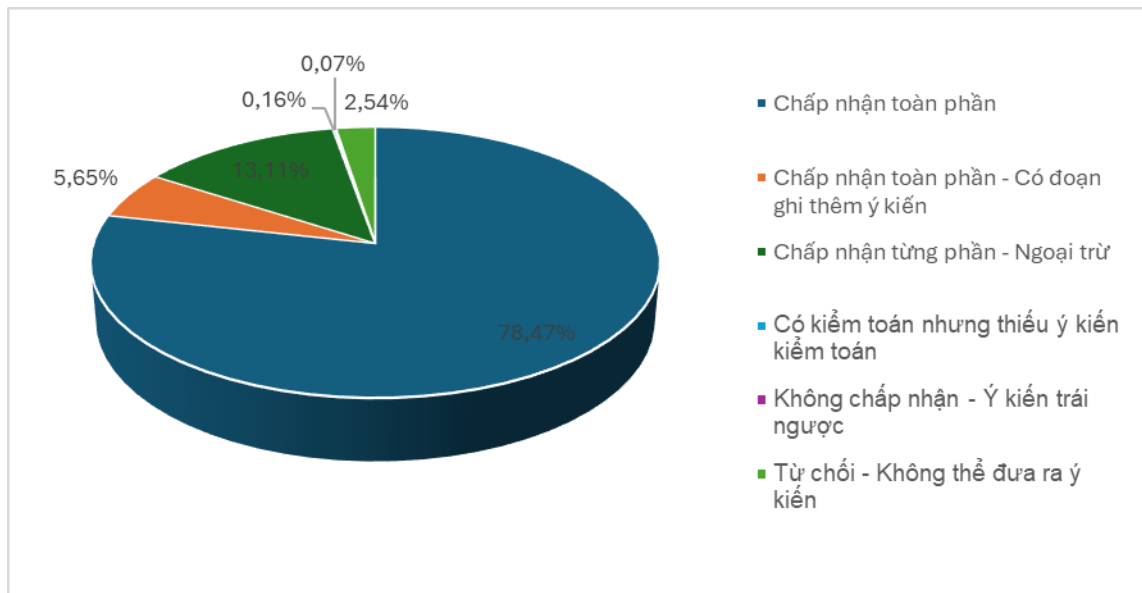
3.5. Phân tích nội dung báo cáo kiểm toán không chấp nhận toàn phần

Nhằm làm sâu sắc hơn kết quả nghiên cứu ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần, tác giả thực hiện phân tích nội dung đoạn “Cơ sở ý kiến kiểm toán” trong BCKiT của DN trên TTCK Việt Nam giai đoạn 2021-2023. Việc lựa chọn dữ liệu 3 năm này xuất phát từ 2 lý do: (i) Do BCKiT không chấp nhận toàn phần giai đoạn 2015-2023 là rất lớn (2.121 BCKiT) và việc thu thập dữ liệu phi tài chính là rất khó khăn. (ii) Dữ liệu giai đoạn 2021-2023 sẽ đảm bảo tính kịp thời và mang lại ý nghĩa sâu sắc cho các hàm ý chính sách trong tương lai.

CHƯƠNG 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Kết quả phân tích thống kê mô tả

Hình 4.1. Biểu đồ thống kê mô tả các loại ý kiến kiểm toán từ 2015-2023

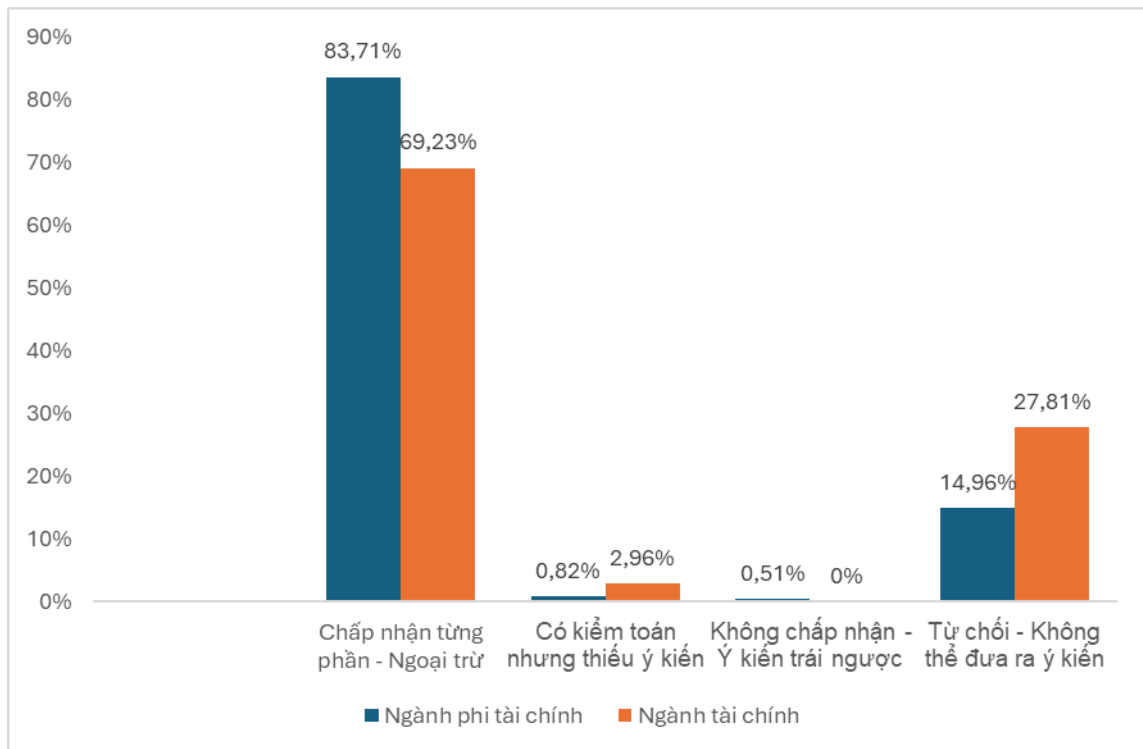


Nguồn: Tác giả tổng hợp

Bảng 4.1. Thống kê mô tả các loại ý kiến kiểm toán theo sàn

Ý kiến kiểm toán		Niêm yết			Chưa niêm yết	Tổng
		HNX	HOSE	Tổng	UPCoM	
Chấp nhận toàn phần	Số lượng	2.663	3.328	5.991	5.245	11.236
	Tỷ lệ (%)	94,40	96,94	95,79	73,84	84,12
Không chấp nhận toàn phần	Số lượng	158	105	263	1.858	2.121
	Tỷ lệ (%)	5,60	3,06	4,21	26,16	15,88
Tổng cộng	Số lượng	2.821	3.433	6.254	7.103	13.357
	Tỷ lệ (%)	100	100	100	100	100

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Stata 17

Hình 4.2. Biểu đồ thống kê mô tả ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần theo nhóm DN

Nguồn: Tác giả tổng hợp

4.2. Kết quả kiểm định

Bảng 4.2. Kết quả kiểm định sự khác biệt về khả năng nhận ý kiến không chấp nhận toàn phần giữa Sàn niêm yết và chưa niêm yết

Ý kiến kiểm toán	Chấp nhận toàn phần	Không chấp nhận toàn phần	Khác biệt	Giá trị kiểm định z	p-value
Sàn niêm yết	0,9579	0,0421	-0,2195	-34,639	0,000***
Sàn chưa niêm yết	0,7384	0,2616	0,2195	34,639	0,000***
Kiểm định Pearson Chi-square $\chi^2(1)$				–	0,000*** ($\chi^2(1)=1,2e+03$)
Fisher's exact test				–	0,000*** (1-sided=0,0000)

Standard errors in brackets

* $p < 0,1$, ** $p < 0,05$, *** $p < 0,01$

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Stata 17

Bảng 4.3. Kết quả kiểm định sự khác biệt về khả năng nhận ý kiến không chấp nhận toàn phần giữa nhóm ngành phi tài chính và tài chính

Ý kiến kiểm toán	Chấp nhận toàn phần	Không chấp nhận toàn phần	Khác biệt	Giá trị kiểm định z	p-value
DN phi tài chính	0,8331	0,1669	0,065	6,779	0,000***
DN tài chính	0,8981	0,1019	-0,065	-6,779	0,000***
Kiểm định Pearson Chi-square $\chi^2(1)$				–	0,000*** ($\chi^2(1)=45,9524$)
Fisher's exact test				–	0,000*** (1-sided = 0,0000)

Standard errors in brackets

* $p < 0,1$, ** $p < 0,05$, *** $p < 0,01$

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Stata 17

4.3. Kết quả phân tích hồi quy

Bảng 4.4. Kết quả kiểm tra tính bền vững cho mô hình Logit

	Logit RE	Logit GEE	Probit RE
main			
AQ1	-5,985*** [1,232]	-2,561*** [0,612]	-3,180*** [0,664]
lagAO	1,611*** [0,217]	1,589*** [0,097]	0,894*** [0,116]
BIG4	-2,000*** [0,344]	-0,981*** [0,193]	-1,021*** [0,173]
TIME	-1,583*** [0,252]	-0,746*** [0,126]	-0,849*** [0,137]
CR	-0,092 [0,296]	-0,146 [0,166]	-0,035 [0,160]
ITR	-0,262*** [0,086]	-0,141*** [0,046]	-0,141*** [0,047]
IFTR	-0,197*** [0,076]	-0,095* [0,039]	-0,107*** [0,041]
ROA	-7,602*** [1,215]	-4,233*** [0,649]	-4,201*** [0,659]
GROWTH	-0,220 [0,174]	-0,126 [0,095]	-0,124 [0,096]
LEV	3,417*** [0,851]	1,868*** [0,424]	1,869*** [0,467]
Constant	-2,635*** [0,685]	-1,512*** [0,354]	-1,543*** [0,375]
Insig2u	2,259*** [0,177]		1,108*** [0,166]
Observations	8.616	8.616	8.616
Kiểm định sai số chuẩn vững (vce(cluster stt))			p<0,01

Standard errors in brackets

* $p < 0,1$, ** $p < 0,05$, *** $p < 0,01$

Nguồn: Tổng hợp kết quả từ Stata 17

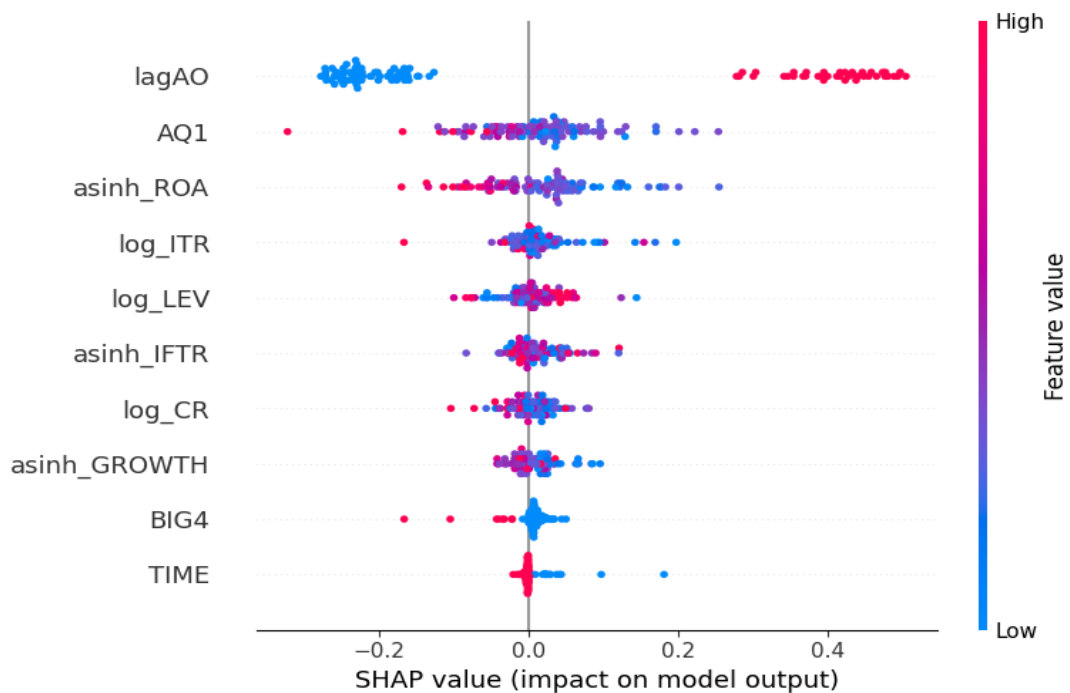
4.4. Kết quả dự báo ý kiến không chấp nhận toàn phần

Bảng 4.5. So sánh hiệu quả dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần

Phương pháp	Accuracy		AUC		MCC		AP	
	Có LagAO	Không có LagAO	Có LagAO	Không có LagAO	Có LagAO	Không có LagAO	Có LagAO	Không có LagAO
Hồi quy Logistic	0,867	0,706	0,87	0,71	0,74	0,41	0,92	0,76
Cây quyết định	0,888	0,807	0,89	0,81	0,78	0,61	0,84	0,85
Bagging cân bằng	0,920	0,867	0,92	0,87	0,84	0,74	0,96	0,92
XGBoost	0,926	0,879	0,93	0,88	0,85	0,76	0,96	0,93
Rừng ngẫu nhiên	0,937	0,893	0,94	0,89	0,87	0,79	0,98	0,94

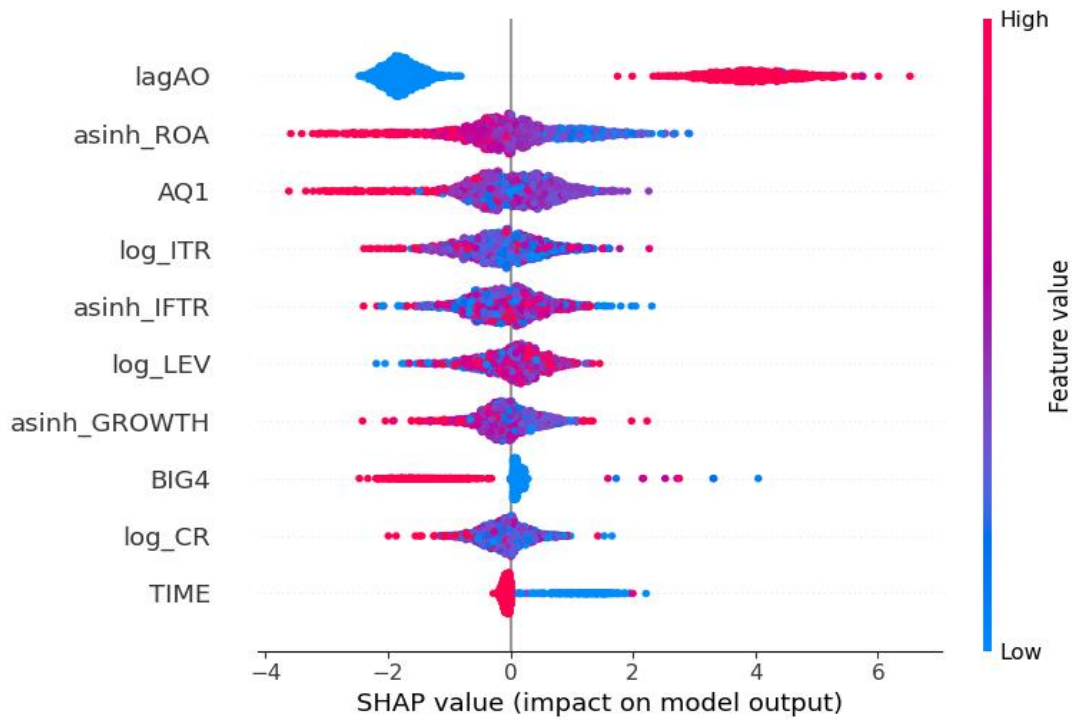
Nguồn: Tác giả tổng hợp

Hình 4.3. Tầm quan trọng của các biến trong dự báo ý kiến không chấp nhận toàn phần theo phương pháp Bagging cân bằng



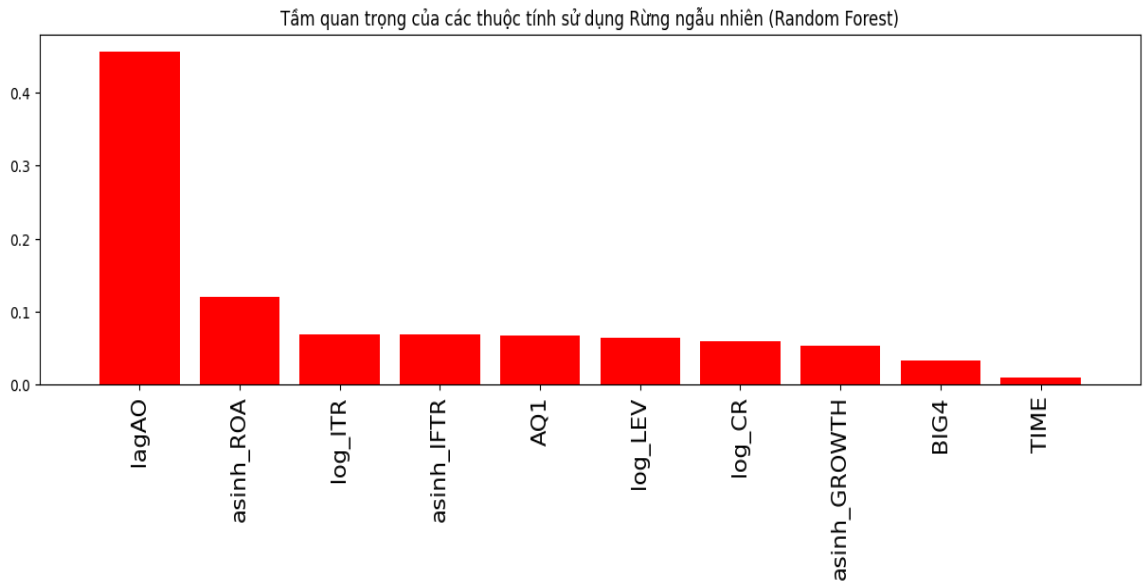
Nguồn: Tác giả tổng hợp

Hình 4.4. Tầm quan trọng của các biến trong dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần theo phương pháp XGBoost



Nguồn: Tác giả tổng hợp

Hình 4.5. Tầm quan trọng của các biến trong dự báo ý kiến không chấp nhận toàn phần theo phương pháp Rừng ngẫu nhiên



Nguồn: Tác giả tổng hợp

4.5. Kết quả phân tích nội dung báo cáo kiểm toán không chấp nhận toàn phần

Kết quả phân tích nội dung cho thấy có 10 nhóm nguyên nhân chính dẫn đến việc kiểm toán viên đưa ra ý kiến không chấp nhận toàn phần, phản ánh những hạn chế cơ bản trong hệ thống kế toán và quản trị DN. Nguyên nhân phổ biến nhất là thiếu bằng chứng kiểm toán thích hợp và hạn chế phạm vi kiểm toán với 605 trường hợp, cho thấy nhiều DN chưa đáp ứng yêu cầu về minh bạch và cung cấp thông tin. Tiếp theo là vấn đề liên quan đến khả năng hoạt động liên tục (Going Concern) với 255 trường hợp, phản ánh rủi ro tài chính và khả năng duy trì hoạt động. Ngoài ra, việc chưa trích lập hoặc trích lập không đầy đủ dự phòng (195 trường hợp) và vấn đề liên quan đến dự án, công trình xây dựng cơ bản dở dang (150 trường hợp) cũng là những nguyên nhân quan trọng. Một số nguyên nhân khác tập trung vào việc đầu tư tài chính, góp vốn (120 trường hợp), không tuân thủ chuẩn mực kế toán, sai sót ghi nhận (100 trường hợp) và vấn đề về thuế, nghĩa vụ tài chính với Nhà nước (80 trường hợp). Các sai sót trong điều chỉnh số liệu kỳ trước, vấn đề pháp lý quyền sở hữu tài sản và giao dịch bên liên quan chiếm tỷ trọng nhỏ hơn nhưng vẫn phản ánh rủi ro về tính hợp pháp và minh bạch thông tin. Nhìn chung, những nguyên nhân này cho thấy các vấn đề cả về tuân thủ chuẩn mực kế toán, năng lực quản trị tài chính lẫn tính minh bạch, đặt ra yêu cầu tăng cường kiểm soát nội bộ và hoàn thiện hệ thống công bố thông tin.

CHƯƠNG 5. THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ KHUYẾN NGHỊ

5.1. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Thảo luận về thực trạng ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần

Tần suất ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần cao tại nhóm DN UPCoM và các DN có quy mô nhỏ. Trong khi nhóm DN niêm yết duy trì tỷ lệ ý kiến không chấp nhận toàn phần thấp. Điều này cho thấy các quy định niêm yết hiện hành đang phát huy tác dụng trong việc ngăn ngừa DN có chất lượng thông tin yếu kém tiếp cận nhà đầu tư đại chúng. Sự phân hóa về tỷ lệ ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần giữa nhóm ngành tài chính và phi tài chính là một phát hiện có ý nghĩa thống kê quan trọng. Phân tích sâu ở cấp độ ngành cho thấy sự tập trung rủi ro kiểm toán ở những lĩnh vực có độ phức tạp cao về mô hình kinh doanh, cấu trúc tài sản và mức độ nhạy cảm với các biến số kinh tế vĩ mô.

Thảo luận về các nhân tố ảnh hưởng đến ý kiến không chấp nhận toàn phần:

Các nhân tố ảnh hưởng đến ý kiến không chấp nhận toàn phần, bao gồm: chất lượng đòn tích, vòng quay HTK, vòng quay TSCĐ, tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản, chỉ số nợ, ý kiến kiểm toán năm trước, danh tiếng công ty kiểm toán, thời gian công bố BCKiT theo qui định. Kết quả này hỗ trợ các bên liên quan trong việc nhận diện các yếu tố rủi ro trọng yếu.

Thảo luận về kết quả dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần: kết quả dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần trong nghiên cứu phản ánh thực trạng ý kiến kiểm toán về BCTC của các DN trên TTCK Việt Nam. Đồng thời, kết quả này cho thấy một bước tiến đáng kể trong việc ứng dụng các thuật toán học máy để giải quyết bài toán dự báo ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần - một bài toán vốn đầy thách thức do sự mất cân bằng dữ liệu mang tính cấu trúc của thị trường.

5.2. Đề xuất khuyến nghị dựa vào kết quả nghiên cứu

- Khuyến nghị với KTV
- Khuyến nghị với các bên liên quan

5.3 Hạn chế của nghiên cứu và đề xuất hướng nghiên cứu trong tương lai

- Hạn chế của nghiên cứu: Các hạn chế của nghiên cứu này chủ yếu nằm ở phạm vi dữ liệu, phương pháp luận kinh tế lượng và các biến đại diện (proxy variables) được sử dụng:

Thứ nhất, vấn đề nội sinh và các giả định của mô hình.

Thứ hai, sự thiếu vắng của một số nhân tố phi tài chính quan trọng như phí kiểm toán, kiểm soát nội bộ.

- Đề xuất hướng nghiên cứu trong tương lai: Dựa trên những hạn chế đã nêu, nghiên cứu này đề xuất một số hướng nghiên cứu tiềm năng nhằm làm sâu sắc hơn sự hiểu biết về các nhân tố ảnh hưởng đến MO trên TTCK Việt Nam: Thứ nhất, ứng dụng các phương pháp kinh tế lượng nâng cao để xử lý vấn đề nội sinh. Thứ hai, mở rộng mô hình bằng cách bổ sung các nhân tố phi tài chính.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

[1]. Phạm Thị Thu Oanh, Dang Ngoc Hung, Vu Thi Thuy Van (2024), “Forecasting audit opinions on financial statements: statistical algorithm or machine learning?” *Electronic Journal of Applied Statistical Analysis*, Vol. 17, Issue 01, March 2024, page 133-152.

[2]. Phạm Thị Thu Oanh, Đặng Ngọc Hùng, Hoàng Thị Việt Hà (2025), “Tổng quan ý kiến kiểm toán tiếp cận theo phương pháp phân tích trắc lượng thư mục”. *Tạp chí Khoa học và công nghệ (trường Đại học Công nghiệp Hà Nội)*, tập 61-số 6 (6/2025), trang 172-181.

[3]. Phạm Thị Thu Oanh, Đặng Ngọc Hùng, Hoàng Thị Việt Hà (2026), “Ảnh hưởng của chất lượng lợi nhuận, danh tiếng công ty kiểm toán đến ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần: Bằng chứng từ các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam.”. *Tạp chí Kinh tế-Tài chính (Bộ Tài chính)*, 2/2026.

[4]. Phạm Thị Thu Oanh, Dang Ngoc Hung, Hoang Thi Viet Ha, Phạm Thị Hồng Diệp, Dang Thi Hau (2024), “Impact of earnings quality and audit firm’s reputation on qualified opinion: Studying in emerging economies”. *The 6th International Conference on Finance, Accounting and Auditing (ICFAA 2024)*, December 20th, 2024, Hanoi City, Vietnam.

[5]. Phạm Thị Thu Oanh (2025), “Hướng mới trong nghiên cứu ý kiến kiểm toán: Nghiên cứu tài liệu có cấu trúc”. *Tạp chí tâm lý-giáo dục*, tập 31-số 5 (5/2025), trang 332-335.